

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10-01-2025.
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin
2. Bà Trần Thị Đồi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Quân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1235/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 335/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Minh C, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà Mai Thị T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Ông C xin vắng mặt, bà T xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Minh Công trình B:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T cưới nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An ngày 14/5/2007. Vợ chồng chung sống với nhau được 17 năm, thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng sống thường xuyên cãi vã nhau. Cuộc sống hôn nhân không còn mang lại hạnh phúc, hiện nay mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung được nữa. Nên ông xin ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 31/10/2008 và Lê Công T2, sinh ngày 15/9/2012. Khi ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Lê Minh T1, giao con Lê Công T2 cho bà T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông C không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bà Mai T3 trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông C cưới nhau năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An ngày 14/5/2007. Quá trình chung sống thì vợ chồng có một số mâu thuẫn dẫn đến việc cãi vã nhau, ông C còn nhiều lần đánh đập bà. Nay ông C xin ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông C có 02 con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 31/10/2008 và Lê Công T2, sinh ngày 15/9/2012. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con Lê Công T2, giao con Lê Minh T1 cho ông C nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Minh C nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Mai Thị T, địa chỉ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Nguyên đơn ông Lê Minh C và bị đơn bà Mai Thị T có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông C và bà T.

[3] Xét nội dung yêu cầu của ông Lê Minh C:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh C và bà Mai Thị Thanh C1 sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An ngày 14/5/2007 (Giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01) nên hôn nhân giữa ông C và bà T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Ông Công trình bày ông với bà T chung sống với nhau được 17 năm, thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu

thuần, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng sống thường xuyên cãi vã nhau. Cuộc sống hôn nhân không còn mang lại hạnh phúc, hiện nay mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung được nữa nên ông xin ly hôn với bà T. Đồng thời bà T cũng thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân giữa bà với ông C có nhiều mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã nhau kéo dài đến nay và đồng ý ly hôn. Thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà T đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C.

[3.2] Về con chung: Ông Lê Minh C và bà Mai Thị T thống nhất xác định có 02 con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 31/10/2008 và Lê Công T2, sinh ngày 15/9/2012. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C và bà T thống nhất giao con chung là cháu Minh T1 cho ông C nuôi. Giao con chung Công Thức cho bà T nuôi. Xét thấy, sự thỏa thuận về con chung giữa ông C và bà T là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, pháp luật. Ngoài ra, từ khi ông C và bà T xa nhau đến nay, ông C là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Minh T4, bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Công T2. Ông bà vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường, cuộc sống ổn định cho các con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển ổn định cho các con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao con chung là cháu Minh T4 cho ông C tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Công T2 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014..

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông C và bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét đến.

[3.3] Về tài sản chung: Ông Lê Minh C và bà Mai Thị T thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác..

[3.4] Về nợ chung: Ông Lê Minh C và bà Mai Thị T thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, trường hợp sau này các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Ông Lê Minh C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 207, Điều 208, Điều 211; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh C.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Minh C được ly hôn với bà Mai Thị T.

- Về con chung: Ông Lê Minh C được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Minh T1, sinh ngày 31/10/2008; bà Mai Thị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Công T2, sinh ngày 15/9/2012. Ông C, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích con chung, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Ông Lê Minh C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006066 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành, ông C đã nộp xong. Bà Mai Thị T không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hoà;
- Chi cục THADS huyện Đức Hoà;
- UBND xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thùy Trang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Lin – Trần Thị Đồi

Lê Thị Thùy Trang

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh

doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T5).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B1 trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)